TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/QĐ-CTK

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Cục thống kê tỉnh Lai Châu

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu Tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1541/QĐ-CTK ngày 27/12/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho Cục Thống kê tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-CTK ngày 31/12/2024 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2025 của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu *(theo biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Chi cục trưởng Chi cục

Được quét bằng CamScanner

Thống kê khu vực/huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Vụ Kế hoạch Tài chính (TCTK);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, KT.

CỤC TRƯỞNG



Lê Lâm Bằng

Được quét bằng CamScanner

Đơn vị: Cục thống kê tỉnh Lai Châu

Chương: 013

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-CTK ngày 06/01/2025 của Cục trưởng Cục thống kê tỉnh Lai Châu)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Cục	CCTK khu vực Lai Châu - Tam Đường	CCTK huyện Mường Tè	CCTK huyện Sìn Hồ	CCTK huyện Phong Thổ	CCTK khu vực Than Uyên	CCTK huyện Nậm Nhùn
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	24.931	24.931	13.057,419	3.128,588	1.326,319	1.675,953	1.501,351	3.001,964	1.239,676
I	Nguồn ngân sách trong nước	24.931	24.931	13.057,419	3.128,588	1.326,319	1.675,953	1.501,351	3.001,964	1.239,676
1	Chi quản lý hành chính	24.891	24.891	13.017,419	3.128,588	1.326,319	1.675,953	1.501,351	3.001,964	1.239,676
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.065	15.065	8.631,419	1.688,588	716,319	775,953	701,351	1771,964	779,7
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.826	9.826	4.386,000	1440,000	610,000	900,000	800,000	1230,000	460,000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ									

Được quét bằng CamScanner

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Cục	CCTK khu vực Lai Châu - Tam Đường	CCTK huyện Mường Tè	CCTK huyện Sìn Hồ	CCTK huyện Phong Thổ	CCTK khu vực Than Uyên	CCTK huyện Nậm Nhùn
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ									
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**40**	**40**	**40**						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40	40	40						
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**									
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									

Được quét bằng CamScanner